

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,201,611,609,439	1,660,675,423,471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	89,234,317,236	73,328,912,771
1. Tiền	111		89,234,317,236	73,328,912,771
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		802,451,008,141	240,977,578
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	802,451,008,141	240,977,578
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		792,229,224,938	416,902,748,935
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	671,398,362,383	358,814,540,235
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	96,432,789,841	61,061,119,631
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	33,036,236,070	5,594,717,021
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(8,638,163,356)	(8,567,627,952)
IV. Hàng tồn kho	140		1,415,256,589,213	1,097,463,537,707
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1,471,322,231,682	1,154,642,895,108
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(56,065,642,469)	(57,179,357,401)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		102,440,469,911	72,739,246,480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	4,052,962,667	4,499,978,448
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		53,919,170,480	45,598,213,424
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.22	575,222,399	127,746,901
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	43,893,114,365	22,513,307,707



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,369,873,970,514	888,941,372,566
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,152,349,917,609	807,040,605,187
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	934,342,930,382	605,412,947,516
<i>Nguyên giá</i>	222		1,479,207,260,084	1,083,747,762,101
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(544,864,329,702)	(478,334,814,585)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	120,448,890,982	86,074,073,974
<i>Nguyên giá</i>	228		130,634,567,558	89,430,154,846
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(10,185,676,576)	(3,356,080,872)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	97,558,096,245	115,553,583,697
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,045,847,888	7,697,000,726
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	2,045,847,888	7,697,000,726
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		119,046,201,110	74,203,766,653
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	90,504,571,366	48,077,487,614
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	5,529,205,208	3,329,418,949
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.18	23,012,424,536	22,796,860,090
VI. Lợi thế thương mại	269		96,432,003,907	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,571,485,579,953	2,549,616,796,037

.011:
NG
PH
HH
/H-T.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,697,888,909,918	993,334,622,290
I. Nợ ngắn hạn	310		2,627,813,912,929	901,954,660,554
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	2,025,953,172,721	512,222,635,038
2. Phải trả người bán	312	V.20	242,691,260,722	84,102,525,240
3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	11,095,158,268	8,372,038,166
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	15,204,950,201	11,873,863,732
5. Phải trả người lao động	315	V.23	69,987,161,928	53,270,413,299
6. Chi phí phải trả	316	V.24	14,910,292,036	19,912,570,969
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.25	147,524,073,509	108,043,114,010
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.26	43,100,000,000	43,100,000,000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27	57,347,843,544	61,057,500,100
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		70,074,996,989	91,379,961,736
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.28	63,546,765,919	84,116,433,338
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.29	6,528,231,070	7,263,528,398
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,856,623,485,297	1,467,893,650,986
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,856,623,485,297	1,467,893,650,986
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.30	924,039,430,000	614,049,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.30	216,409,744,645	190,492,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.30	-	(36,897,215,355)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.30	11,665,661,129	4,233,565,274
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.30	704,508,649,523	696,016,171,067
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C- LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.31	16,973,184,738	88,388,522,761
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4,571,485,579,953	2,549,616,796,037

623
Y
AN
AN
DONG

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
1. Tài sản thuê ngoài			-		-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-		-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-		-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-		-
5. Ngoại tệ các loại:					
Dollar Mỹ (USD)			3,547,278.76		1,091,851.44
Euro (EUR)			638.17		284.70
Nhân dân tệ (CNY)			3,436.00		-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-		-



Đồng Tháp, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Hà TPT Hồng Nhung
Người lập biểu

Hà TPT Hồng Nhung
Kế toán trưởng

Trương Thị Lệ Khanh
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý IV/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,001,422,304,945	1,385,480,247,751	6,307,344,125,294	5,104,982,308,957
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	5,371,526,309	1,768,833,751	7,665,955,244	9,970,397,459
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1,996,050,778,636	1,383,711,414,000	6,299,678,170,050	5,095,011,911,498
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1,796,921,022,177	1,209,483,785,971	5,509,751,159,745	4,491,390,771,560
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		199,129,756,459	174,227,628,029	789,927,010,305	603,621,139,938
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	31,396,515,940	13,654,244,894	241,044,843,524	93,375,830,680
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	26,004,079,287	16,389,110,074	60,528,078,434	90,566,596,204
Trong đó: chi phí lãi vay	23		16,933,227,661	16,405,045,432	41,078,344,254	77,556,979,729
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	59,887,414,562	76,865,371,667	245,361,335,522	247,603,991,011
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	79,145,173,013	69,366,827,395	152,607,568,765	136,205,793,637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		65,489,605,537	25,260,563,787	572,474,871,108	222,620,589,766
11. Thu nhập khác	31	VI.7	121,684,823	5,976,909,086	5,673,949,432	14,623,995,133
12. Chi phí khác	32	VI.8	1,197,099,010	5,086,573,029	14,175,455,140	9,697,712,678
13. Lợi nhuận khác	40		(1,075,414,187)	890,336,057	(8,501,505,708)	4,926,282,455
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		64,414,191,350	26,150,899,844	563,973,365,400	227,546,872,221

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất



16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.22	21,580,394,822	1,654,467,929	126,184,903,751	41,637,653,583
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.9	2,019,494.801	8,812,878,976	(2.935,083,587)	9,871,308,972
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>40.814.301.727</u>	<u>15.683.552.939</u>	<u>440.723.545.236</u>	<u>176.037.909.666</u>
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(426,012,879)	6,964,201,906	23,909,422,280	17,651,998,211
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		41,240,314,606	8,719,351,033	416,814,122,956	158,385,911,455
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	<u>442</u>		<u>4,462</u>	<u>2,579</u>

Chun

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Người lập biểu

Chun

Hà Thị Phương Thủy Hồng Nhung
Kế toán trưởng



Đã ký, ngày 11 tháng 02 năm 2015

Trương Thị Lệ Khanh
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		563,973,365,400	201,395,972,377
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.11, V.12	116,894,014,288	82,734,454,844
- Các khoản dự phòng	03	V.8	(16,076,157,415)	4,516,679,045
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3, VI.4	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3	(24,823,735,940)	(67,722,212,493)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	41,078,344,254	61,151,934,297
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		681,045,830,587	282,076,828,076
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(256,490,233,238)	(63,867,466,625)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(182,479,538,355)	(95,860,045,492)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		147,857,643,662	(17,404,276,097)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,692,279,461)	(2,938,796,075)
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.24, VI.4	(41,244,150,506)	(61,870,722,018)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.22	(126,307,835,165)	(24,551,341,606)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		71,791,037,548	345,845,654
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(16,338,480,056)	(9,821,135,538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		268,141,995,016	6,108,890,273
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.11, V.12, V.13, VII	(393,549,493,160)	(141,610,750,061)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1,025,361,486	54,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(746,853,794,019)	(200,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		508,317,492	166,421,928,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(151,054,656,665)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,243,944,356	26,423,974,303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,272,680,320,510)	(148,710,302,303)

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

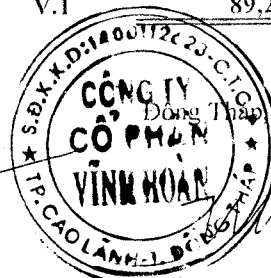
Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		62,814,960,000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.19	5,653,237,885,240	4,666,893,463,870
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.19, V.28	(4,530,560,515,128)	(4,453,166,385,693)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.30	(165,409,164,500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,020,083,165,612	213,727,078,177
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		15,544,840,118	71,125,666,549
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	73,328,912,771	35,542,358,549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		360,564,347	573,250,715
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	89,234,317,236	107,241,275,411



Đồng Tháp ngày 11 tháng 02 năm 2015

Hông Nhung
 Hà TPT Hồng Nhung
 Người lập biểu

Hông Nhung
 Hà TPT Hồng Nhung
 Kế toán trưởng

Trương Thị Lệ Khanh
 Trương Thị Lệ Khanh
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV/2014

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
- Ngành nghề kinh doanh** : Nuôi trồng thủy sản nội địa; Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Mua bán thủy hải sản; Mua bán máy móc thiết bị, hóa chất, nông sản thực phẩm, súc sản, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, chế biến thủy hải sản, chế biến thức ăn thủy hải sản; Sản xuất và mua bán thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, thuốc thú y thủy sản; Xay xát và sản xuất bột thô; bán buôn gạo.
- Tổng số các công ty con** : 06
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất : 06

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 (*)	Quốc lộ 30, Cụm công nghiệp Thanh Bình, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.	70,00%	70,00%
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ)	No. 2, Mahogany Drive, Irvine, California 92620, Hoa Kỳ.	100,00%	100,00%
Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 2	Áp Tân An, xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.	99,30%	99,30%
Công ty TNHH lương thực Vĩnh Hoàn 3	Cụm công nghiệp Trường Xuân, ấp 4, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.	100%	100%
Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn Collagen 5	Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.	85,00%	85,00%
Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiền Giang (**)	ấp Đông Hòa, xã Đông Thuận, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.	99,06%	99,06%

(*) Ngày 31 tháng 7 năm 2014 Tập đoàn đã bán Công ty cổ phần thức ăn thủy sản Vĩnh Hoàn 1 nên chỉ hợp nhất số liệu 7 tháng đầu năm 2014 trên kết quả sản xuất kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(**) Ngày 7 tháng 8 năm 2014 Tập đoàn mua Công ty cổ phần thực phẩm xuất khẩu Vạn Đức Tiên Giang nên chỉ hợp nhất số liệu từ tháng 8 năm 2014.

(***) Ngày 26 tháng 12 năm 2014 tập đoàn đã bán 85% cổ phần công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn (Hoa Kỳ) nên hợp nhất số liệu đến tháng 12 năm 2014.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn (Công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĨNH HOÀN

Địa chỉ: Quốc lộ 30, phường 11, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

8. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm: